

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2025

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thanh Sơn;
- Ông Trần Thanh Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Phan Minh Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 201/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HN ngày 21 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐXXST-HN ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị S, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Đường B, tổ C, ấp B, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Bùi Văn S1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:** Bà và ông Bùi Văn S1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống không có con chung.

Thời gian đầu ông bà chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên từ đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau từ đó cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và ông bà sống ly thân từ năm 2020

cho đến nay, trong thời gian sống ly thân ông bà không bàn bạc hàn gắn gia đình. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận đi làm nên bà S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn ông Bùi Văn S1 trình bày:* Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông S1 vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị S đối với ông Bùi Văn S1; Con chung, không có; Tài sản, bà S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Nợ chung, bà S khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà S phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông Bùi Văn S1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Trần Thị S và ông Bùi Văn S1 kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét tình trạng hôn nhân của ông bà thấy rằng: Ông bà chung sống hạnh phúc từ năm 2012, đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau. Tại biên bản xác minh ngày 10/12/2024 thể hiện, ông S thường hay tụ tập bạn bè uống rượu, không lo lắng

cho gia đình; trong thời gian sống ly thân bà S và ông S1 không quan tâm chăm sóc nhau và trong quá trình giải quyết vụ án ông S1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt chứng tỏ ông S1 không có thiện chí đoàn tụ. Do đó, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa bà S và ông S1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Không có.

[5] Về tài sản chung: Bà Trần Thị S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà Trần Thị S khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị S với ông Bùi Văn S1. Bà S được ly hôn với ông S1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị S khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012449 ngày 20-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận bà S đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Tân An Hội, huyện củ Chi, TPHCM (Số 203/2012);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui